

Số: 329/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 01 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Xét Báo cáo số 208/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 628/BC-KTNS ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 như sau

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 10.013.981 triệu đồng, trong đó

- Thu được hưởng theo phân cấp: 9.309.705 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: **704.276** triệu đồng.

2. Bội thu ngân sách tỉnh (*Trả nợ gốc, hoàn trả huyện Văn Giang theo kiến nghị của Kiểm toán; hỗ trợ giá đất tái định cư các hộ thuộc xã Minh Tân, huyện Phù Cù*): **26.200** triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh: **7.368.906** triệu đồng; Trong đó:

3.1. Tổng chi cấp tỉnh theo lĩnh vực: **3.806.810** triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 1.396.890 triệu đồng.

(*Chi tiết phân bổ vốn đầu tư theo Nghị quyết nhiệm vụ kế hoạch đầu tư công năm 2021*)

- Chi thường xuyên: 2.409.920 triệu đồng, trong đó:

+ Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề là: 404.341 triệu đồng;

+ Chi khoa học và công nghệ: 30.454 triệu đồng.

3.2. Chi trả lãi các khoản vay của địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất): **4.800** triệu đồng.

3.3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: **1.000** triệu đồng.

3.4. Chi dự phòng: **68.625** triệu đồng.

3.5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: **3.487.671** triệu đồng; trong đó:

- Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới: **3.422.236** triệu đồng.

- Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới: **65.435** triệu đồng.

4. Phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố

- Dự toán thu cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố: **2.618.875** triệu đồng.

- Dự toán số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là **3.487.671** triệu đồng.

- Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố: **6.106.546** triệu đồng.

Trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển là 1.678.500 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên là 4.298.479 triệu đồng (*Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 1.896.499 triệu đồng*);

+ Dự phòng ngân sách là 121.450 triệu đồng;

+ Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương là 8.117 triệu đồng.

(*Chi tiết tại các biểu 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42 kèm theo*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, trong đó:

- Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu; phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện, thị xã, thành phố; hạn chế mua sắm trang thiết bị có giá trị lớn chưa cần thiết, việc mua sắm phải thực hiện đúng quy định của Luật và Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị của tỉnh; thực hiện bố trí việc sửa chữa từ nguồn chi thường xuyên phải đảm bảo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất.

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2021 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Chủ động bố trí chi trả nợ lãi các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu tiền sử dụng đất, bội thu ngân sách nhà nước, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm 2021.

- Trường hợp thu ngân sách địa phương dự kiến giảm so với dự toán, phải chủ động xây dựng phương án điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, ưu tiên thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến con người, an sinh xã hội theo quy định của pháp luật.

- Hết năm ngân sách, chỉ những khoản theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước mới được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện. Số còn lại sẽ bị cắt hủy dự toán, không xem xét chuyển nguồn hay bổ sung các khoản chi này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng

nhiệm vụ theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ Mười bốn nhất trí thông qua ngày 01 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký. /.

Nơi nhận: ✓

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ huyện, thị xã, TP;
- Công thông tin điện tử tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Trần Quốc Toàn

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021.**

(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	7.952.025	8.802.574	7.395.106	- 1.407.468	84
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.059.270	6.328.571	6.690.830	362.259	106
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	892.755	892.755	704.276	- 188.479	79
-	Thu BS để thực hiện chính sách tiền lương	-	-	101.993	101.993	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	892.755	892.755	602.283	- 290.472	67
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-		-	
4	Thu kết dư	-	286.494		- 286.494	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	-	1.294.754		- 1.294.754	-
II	Chi ngân sách	7.927.025	7.872.400	7.368.906	- 503.494	93
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.473.001	4.418.376	3.881.235	- 537.141	87
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.454.024	3.454.024	3.487.671	33.647	101
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.334.874	3.334.874	3.422.236	87.362	103
-	Chi bổ sung có mục tiêu	119.150	119.150	65.435	- 53.715	55
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-		-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	25.000	930.174	26.200	- 903.974	105
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	6.093.942	10.640.518	6.106.546	- 4.533.972	57
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.639.918	4.837.544	2.618.875	- 2.218.669	54
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.454.024	3.454.024	3.487.671	33.647	101
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.334.874	3.334.874	3.422.236	87.362	103
-	Thu bổ sung có mục tiêu	119.150	119.150	65.435	- 53.715	55
3	Thu kết dư	-	1.163.713		- 1.163.713	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	-	1.185.237		- 1.185.237	-
II	Chi ngân sách	6.093.942	8.125.457	6.106.546	- 2.018.911	100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	5.516.087	7.524.624	5.500.947	- 2.023.677	100
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	577.855	600.833	605.599	4.766	105
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	585.833	585.833	590.599	4.766	101
-	Chi bổ sung có mục tiêu	15.000	15.000	15.000	-	100
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-		-	

Khuong

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.987.781	3.881.235	6.106.546
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.385.498	3.278.952	6.106.546
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2.685.000	1.006.500	1.678.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.685.000	1.006.500	1.678.500
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	6.496.506	2.198.027	4.298.479
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.300.840	404.341	1.896.499
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	30.454	30.454	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	4.800	4.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	190.075	68.625	121.450
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.117		8.117
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	602.283	602.283	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	602.283	602.283	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Khuong

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2021
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	7.368.906
A	CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.487.671
1	Bổ sung cân đối	3.422.236
2	Bổ sung mục tiêu	65.435
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.881.235
I	Chi đầu tư phát triển	1.396.890
1	Từ nguồn XDCB tập trung	439.300
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	545.200
	- Dự án KĐH Phổ Hiến	100.000
	- Kinh phí các công trình XDCB khác (1)	445.200
3	Trung ương bổ sung các công trình, dự án quan trọng	390.390
3.1	Vốn ngoài nước	
3.2	Vốn trong nước	390.390
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	
6	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000
II	Chi thường xuyên	2.409.920
1	Quốc phòng	175.838
2	An ninh	63.433
3	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	404.341
3.1	Sự nghiệp giáo dục	308.666
3.2	Sự nghiệp đào tạo	95.675
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.454
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	349.405
6	Sự nghiệp văn hoá - thể dục - thể thao	83.240
7	Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	41.543
8	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	201.459
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	22.832
10	Sự nghiệp kinh tế	408.588
10.1	Sự nghiệp giao thông	80.006
10.2	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, phòng chống thiên tai	273.643
	Trong đó: Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	150.000
10.3	Sự nghiệp thị chính	
10.4	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	13.490
10.5	Lĩnh vực Du lịch	5.450
10.6	Lĩnh vực Tài nguyên	6.849
10.7	Dự án, kinh tế mới, kinh tế khác (bao gồm nguồn đất trồng lúa 15.000 trđ)	29.150
11	Quản lý hành chính nhà nước, đảng, tổ chức chính trị XH	528.119
11.1	Quản lý nhà nước, HĐND	325.420
11.2	Đảng	165.669
11.3	Tổ chức chính trị - xã hội	37.030
12	Hỗ trợ hội, đoàn thể	27.668

Brunner

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2021
13	Chi khác ngân sách	23.000
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước giãn sang năm 2021	50.000
III	Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay (Từ nguồn thu tiền sử dụng đất) (2)	4.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	68.625
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Trả nợ gốc, hoàn trả huyện Văn Giang theo kiến nghị kiểm toán, hỗ trợ giá đất tái định cư các hộ thuộc xã Minh Tân, huyện Phù Cù)	26.200

Ghi chú: Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất, ưu tiên chi trả lãi vay (2) do chính quyền địa phương vay, sau đó thực hiện phân bổ cho các công trình XD CB khác (1)

Phung



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền tương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	TỔNG SỐ	7.368.906	1.396.890	2.409.920	4.800	1.000	68.625	0	3.487.671	0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.396.890	1.396.890							
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.409.920		2.409.920						
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	319.693		319.693						
1.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	31.609		31.609						
1.2	Các đơn vị trực thuộc	288.084		288.084						
1.2.1	Trường THPT Văn Lâm	12.059		12.059						
1.2.2	Trường THPT Trưng Vương	10.841		10.841						
1.2.3	Trường THPT Mỹ Hào	12.735		12.735						
1.2.4	Trường THPT Nguyễn Thiệu Thuật	9.348		9.348						
1.2.5	Trường THPT Yên Mỹ	11.446		11.446						
1.2.6	Trường THPT Triệu Quang Phục	8.542		8.542						
1.2.7	Trường THPT Minh Châu	7.694		7.694						
1.2.8	Trường THPT Văn Giang	13.465		13.465						
1.2.9	Trường THPT Dương Quảng Hàm	10.064		10.064						
1.2.10	Trường THPT Khoái Châu	23.934		23.934						
1.2.11	Trường THPT Trần Quang Khải	9.454		9.454						
1.2.12	Trường THPT Nguyễn Siêu	8.641		8.641						
1.2.13	Trường THPT Kim Đồng	11.291		11.291						
1.2.14	Trường THPT Đức Hợp	8.497		8.497						
1.2.15	Trường THPT Nghĩa Dân	7.411		7.411						
1.2.16	Trường THPT Ân Thi	12.325		12.325						
1.2.17	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	9.573		9.573						
1.2.18	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	8.978		8.978						
1.2.19	Trường THPT Phú Cù	12.044		12.044						
1.2.20	Trường THPT Nam Phú Cù	7.144		7.144						
1.2.21	Trường THPT Tiên Lữ	11.726		11.726						
1.2.22	Trường THPT Trần Hưng Đạo	8.994		8.994						
1.2.23	Trường THPTCS và THPT Hoàng Hoa Thám	9.967		9.967						
1.2.24	Trường THPT Hưng Yên	13.092		13.092						
1.2.25	Trường THPT chuyên Hưng Yên	25.416		25.416						
1.2.26	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.403		3.403						
2	Trường Cao đẳng cộng đồng	29.152		29.152						
3	Trường CD KTKT Tô Hiệu	22.225		22.225						
4	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	16.388		16.388						
5	Trường Cao đẳng y tế	8.460		8.460						
6	Sở Khoa học và Công nghệ	41.308		41.308						
6.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	4.980		4.980						
6.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	5.874		5.874						
6.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	1.529		1.529						
6.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.117		1.117						
6.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	1.443		1.443						
6.6	Sở nghiệp khoa học và công nghệ	26.365		26.365						
7	Chi quốc phòng	193.288		193.288						
7.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	66.933		66.933						
7.2	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dự bị động viên	24.285		24.285						
7.3	Huấn luyện và xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ	74.620		74.620						
7.4	KP dân bị, giải phóng mặt bằng Dự án Trung tâm huấn luyện DBĐV tỉnh Hưng Yên (nguồn TW bổ sung có mục tiêu)	10.000		10.000						

Phạm

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi đãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
7.5	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh: Bảo đảm cơ sở hạ tầng, vật chất, chế độ, tiêu chuẩn, định mức thực hiện nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo các đối tượng phục vụ công tác quân sự quốc phòng địa phương	17.450		17.450						
8	Chi an ninh (Công an tỉnh)	63.433		63.433						
9	Sở Y tế	364.686		364.686						
9.1	Cơ quan Sở Y tế	15.281		15.281						
9.2	Các đơn vị trực thuộc	336.905		336.905						
9.2.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	1.477		1.477						
9.2.2	Bệnh viện đa khoa Phố Mới	2.778		2.778						
9.2.3	Bệnh viện Sản - Nhi	2.479		2.479						
9.2.4	Bệnh viện Mắt	7.121		7.121						
9.2.5	Bệnh viện Tâm thần kinh	10.375		10.375						
9.2.6	Bệnh viện Phổi	8.320		8.320						
9.2.7	Bệnh viện Y được cử truyền	11.880		11.880						
9.2.8	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	14.281		14.281						
9.2.9	Trung tâm Giám định Y khoa	1.686		1.686						
9.2.10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	22.971		22.971						
9.2.11	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	5.135		5.135						
9.2.12	Trung tâm Pháp y	3.042		3.042						
9.2.13	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cân bộ	18.503		18.503						
9.2.14	Chi cục dân số KHHGD	5.855		5.855						
9.2.15	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	6.522		6.522						
9.2.16	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	19.893		19.893						
9.2.17	Trung tâm y tế huyện Tiền Lữ	19.131		19.131						
9.2.18	Trung tâm y tế huyện Phú Cừ	19.658		19.658						
9.2.19	Trung tâm y tế huyện Kim Đồng	24.881		24.881						
9.2.20	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	21.450		21.450						
9.2.21	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	33.564		33.564						
9.2.22	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	18.771		18.771						
9.2.23	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	20.344		20.344						
9.2.24	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	15.557		15.557						
9.3	Hoạt động thi đua, khen thưởng ngành Y tế	1.000		1.000						
9.4	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo (Trong đó, KP hoạt động của quỹ 200trđ)	2.500		2.500						
9.5	Hệ trợ mua bảo hiểm trách nhiệm trong KCB	2.500		2.500						
9.6	Kinh phí phòng, chống dịch covid-19; hỗ trợ các đơn vị do ảnh hưởng của dịch covid-19	6.500		6.500						
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	99.724		99.724						
10.1	Cơ quan Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	13.184		13.184						
10.2	Các đơn vị trực thuộc	60.886		60.886						
10.2.1	Nhà hát chèo	11.923		11.923						
10.2.2	Trung tâm văn hóa tỉnh	4.956		4.956						
10.2.3	Thư viện tỉnh	3.944		3.944						
10.2.4	Bảo tàng tỉnh	5.740		5.740						
10.2.5	TT phát hành phim và chiếu bóng	3.000		3.000						
10.2.6	Ban quản lý di tích	3.000		3.000						
10.2.7	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch	3.300		3.300						
10.2.8	TT Huấn luyện và thi đấu TDTT	25.706		25.706						
10.3	Tân gia, tư bản và công xưởng cấp di tích cấp Quốc gia theo Đề án UBND tỉnh phê duyệt (đà bao gồm TV hỗ trợ có mức từ 1.300 trđ cho đến Hoàn Mỹ, miếu Mái - chùa Đường Phố, chùa Triều Dương, đình Đại Đồng (đình Tam Giang), đình Văn Ngươn)	7.000		7.000						
10.4	Trà mự tu bà, công xưởng cấp di tích năm 2018 (đình Lạc Cầu, đền Thượng Quan Ho)	654		654						
10.5	Hoạt động Thể dục Thể thao khác	18.000		18.000						

Arthur

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
11	Đài phát thanh & truyền hình	41.543		41.543						
12	Sở Tài nguyên - Môi trường	39.207		39.207						
12.1	Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường	5.181		5.181						
12.2	Các đơn vị trực thuộc	9.227		9.227						
12.2.1	Quỹ bảo vệ môi trường	2.682		2.682						
12.2.2	Văn phòng đăng ký đất đai	2.200		2.200						
12.2.3	Chi cục bảo vệ môi trường	1.753		1.753						
12.2.4	Chi cục quản lý đất đai	2.592		2.592						
12.3	SN tài nguyên	4.649		4.649						
12.4	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường	20.150		20.150						
13	Sở Nông nghiệp và PTNT	141.055		141.055						
13.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	17.412		17.412						
13.2	Các đơn vị trực thuộc	114.643		114.643						
13.2.1	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.980		10.980						
13.2.2	Chi cục Kiểm lâm	2.903		2.903						
13.2.3	Chi cục Phát triển nông thôn	12.891		12.891						
13.2.4	Chi cục QLCL Nông lâm sản và Thủy sản	7.115		7.115						
13.2.5	Chi cục QL đất đai và PCLB	10.131		10.131						
13.2.6	Chi cục thú y	40.800		40.800						
13.2.7	Chi cục thú y	2.155		2.155						
13.2.8	Chi cục Thủy sản	7.462		7.462						
13.2.9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	3.266		3.266						
13.2.10	Trung tâm Khuyến nông	12.332		12.332						
13.2.11	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMNTNT	4.608		4.608						
13.3	Các Đề án do Sở NN&PTNT thực hiện	9.000		9.000						
14	Sở Giao thông Vận tải	99.523		99.523						
14.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	11.906		11.906						
14.2	Thanh tra giao thông	4.340		4.340						
14.3	Ban ATGT	3.271		3.271						
14.4	Sở nghiệp giao thông	78.673		78.673						
	- Đường bộ	71.037		71.037						
	- Đường sông	6.036		6.036						
	- Chi hoạt động Trạm KTTT xe lán động	1.600		1.600						
14.5	BQL bến xe, bến thủy	1.133		1.133						
14.6	TT đăng kiểm xe cơ giới HY	200		200						
15	Sở Kế hoạch & Đầu tư	10.351		10.351						
15.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.582		6.582						
15.2	TT Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	3.769		3.769						
16	Sở công thương	20.957		20.957						
16.1	Cơ quan Sở Công thương	19.936		19.936						
16.2	TT khuyến công và xúc tiến thương mại	1.021		1.021						
17	Văn phòng UBND tỉnh	27.966		27.966						
18	Văn phòng UBND tỉnh	40.731		40.731						
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	26.254		26.254						
18.2	Trung tâm Tin học - Công báo	2.649		2.649						
18.3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	1.909		1.909						
18.4	Trung tâm phục vụ hành chính công và kiểm soát thủ tục hành chính	9.919		9.919						
19	Thanh tra tỉnh	8.439		8.439						
20	Sở Xây dựng	10.464		10.464						
20.1	Cơ quan Sở Xây dựng	9.002		9.002						
20.2	Thanh tra Xây dựng	1.462		1.462						
21	Sở Tư pháp	19.829		19.829						
21.1	Cơ quan Sở Tư pháp	14.935		14.935						
21.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	4.894		4.894						
22	Sở Tài chính	18.487		18.487						

Đang

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, diện chính tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
23	Sở Nội vụ	45.670		45.670						
23.1	Cơ quan Sở Nội vụ	26.080		26.080						
23.2	Ban thi đua khen thưởng	3.443		3.443						
23.3	Ban Tôn giáo	2.991		2.991						
23.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	4.076		4.076						
23.5	TT Lưu trữ lịch sử	1.580		1.580						
23.6	Kinh phí khen thưởng tình (Ban Thi đua Khen thưởng - Sở Nội vụ)	7.500		7.500						
24	BQL các khu công nghiệp	4.393		4.393						
25	Sở Thông tin và Truyền thông	19.078		19.078						
25.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	13.573		13.573						
25.2	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	5.505		5.505						
26	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	157.657		157.657						
26.1	Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	16.198		16.198						
26.2	Chi Sự nghiệp (Sở LĐTBXH)	64.340		64.340						
26.3	Các đơn vị trực thuộc	77.119		77.119						
26.3.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	9.902		9.902						
26.3.2	TT điều dưỡng, chăm sóc Người có công	3.738		3.738						
26.3.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm	3.881		3.881						
26.3.4	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	13.457		13.457						
26.3.5	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Tiền Lũ	13.604		13.604						
26.3.6	Trường PHCN và dạy nghề cho NKT Khuyết Chấn	13.934		13.934						
26.3.7	Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	18.603		18.603						
27	BQL, Khoa Đại học Phó Hiệu	2.963		2.963						
28	Quỹ phát triển đất HY	1.133		1.133						
29	Kinh phí Đảng (Tỉnh ủy)	165.669		165.669						
30	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	8.825		8.825						
31	Trình đoàn thanh niên	10.969		10.969						
31.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	7.574		7.574						
31.2	Nhà thiếu nhi	3.395		3.395						
32	Hội Nông dân tỉnh	7.054		7.054						
33	Hội Phụ nữ	7.365		7.365						
34	Hội Cựu chiến binh	2.817		2.817						
35	Hội Văn học - Nghệ thuật	3.007		3.007						
36	Hội Nhà báo	2.270		2.270						
37	Hội Chữ thập đỏ	5.555		5.555						
38	Hội Đồng y	1.999		1.999						
39	Hội Người mù	1.006		1.006						
40	Ban đại diện người cao tuổi	1.010		1.010						
41	Liên minh Hợp tác xã	2.841		2.841						
42	Liên Hiệp các Hội KH&KT	1.680		1.680						
43	Hội Cựu Thanh niên xung phong	450		450						
44	Hội Luật gia	450		450						
45	Hội khuyến học	450		450						
46	Hội Nạn nhân chất độc da cam	350		350						
47	Hiệp Hội doanh nghiệp	600		600						
48	Hỗ trợ các đơn vị khác	6.000		6.000						
49	Chi thường xuyên khác	201.750		201.750						
49.1	Bao thuế lợi phí	150.000		150.000						
49.2	Kinh phí báo về đất trồng lúa	15.000		15.000						
49.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	14.150		14.150						
49.4	Khác	22.600		22.600						
50	Người thực hiện các chính sách an sinh xã hội, BHYT, BHXH ...	60.000		60.000						
51	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi của các năm trước gần sang năm 2020	50.000		50.000						

Atung

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	4.800			4.800					
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	1.000				1.000				
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	68.625					68.625			
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0								
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	3.487.671							3.487.671	
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0								

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

Handwritten signature

Don't miss: *Trips d'ing*[illegible]

[illegible]

Demay

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	I	2	3	4	5	6=2+3+4+5
	TỔNG SỐ	10.193.900	2.618.875	3.422.236	0	0	6.041.111
1	TP Hưng Yên	579.500	348.939	388.903			737.842
2	Tiên Lữ	303.700	204.665	335.438			540.103
3	Phù Cừ	164.600	127.706	311.825			439.531
4	Ân Thi	155.500	112.777	483.463			596.240
5	Kim Động	179.700	132.206	373.978			506.184
6	Khoái Châu	233.900	169.091	551.566			720.657
7	TX Mỹ Hào	571.400	418.362	252.170			670.532
8	Yên Mỹ	533.500	364.572	327.596			692.168
9	Văn Lâm	416.000	351.326	171.509			522.835
10	Văn Giang	641.100	389.231	225.788			615.019
11	Cục thuế	6.415.000	0	0			0

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung trong cân đối	Từ nguồn tăng thu năm 2020 tiền bảo vệ đất trồng lúa	
					Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Tổng số								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15		
	TỔNG SỐ	6.091.546	6.041.111	1.678.500	128.500	1.550.000	4.233.044	1.878.286	-	121.450	8.117	70.935	50.435	20.500	-		
1	Thành phố Hưng Yên	741.652	737.842	246.500	21.500	225.000	475.948	194.911		14.850	544	6.810	3.810	3.000			
2	Huyện Tiên Lữ	543.376	540.103	172.400	10.400	162.000	356.853	171.332		10.850	-	6.773	3.273	3.500			
3	Huyện Phú Cù	442.786	439.531	100.300	10.300	90.000	330.431	139.630		8.800	-	6.255	3.255	3.000			
4	Huyện Ân Thi	605.623	596.240	85.700	13.700	72.000	498.590	223.630		11.950	-	9.383	9.383				
5	Huyện Kim Động	509.994	506.184	92.800	11.800	81.000	402.557	167.787		10.150	677	7.810	3.810	4.000			
6	Huyện Khoái Châu	728.112	720.657	106.200	16.200	90.000	598.797	273.627		14.400	1.260	7.455	7.455				
7	Thị xã Mỹ Hào	676.769	670.532	286.800	11.800	275.000	369.752	163.301		13.500	480	6.237	6.237				
8	Huyện Yên Mỹ	695.978	692.168	212.500	12.500	200.000	464.848	211.612		14.050	770	7.810	3.810	4.000			
9	Huyện Văn Lâm	526.036	522.835	145.400	10.400	135.000	365.260	163.219		10.500	1.675	6.201	3.201	3.000			
10	Huyện Văn Giang	621.220	615.019	229.900	9.900	220.000	370.008	169.237		12.400	2.711	6.201	6.201				

Kiểm

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 01/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số BSMT trong cân đối	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng	BSMT trong cân đối	Từ nguồn tăng thu năm 2020 tiền bảo vệ đất trồng lúa	
A	B	1=2+4+6	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	50.435		70.935	50.435	20.500	
1	Thành phố Hưng Yên	3.810		6.810	3.810	3.000	
2	Huyện Tiên Lữ	3.273		6.773	3.273	3.500	
3	Huyện Phù Cừ	3.255		6.255	3.255	3.000	
4	Huyện Ân Thi	9.383		9.383	9.383	-	
5	Huyện Kim Động	3.810		7.810	3.810	4.000	
6	Huyện Khoái Châu	7.455		7.455	7.455	-	
7	Thị xã Mỹ Hào	6.237		6.237	6.237	-	
8	Huyện Yên Mỹ	3.810		7.810	3.810	4.000	
9	Huyện Văn Lâm	3.201		6.201	3.201	3.000	
10	Huyện Văn Giang	6.201		6.201	6.201	-	

Bruno